

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CH S  
TỈNH G L**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày 19/6/2020

*“Ly hôn, tranh chấp nuôi  
con chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CH S, TỈNH G L**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Hiếu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Đỗ Thị Giang.  
2. Bà Nay H’Chim.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Yến, cán bộ Toà án nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L tham gia phiên  
tòa:* Ông Nguyễn Văn Th, Kiểm sát viên. Vắng mặt.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/6/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố 12, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố 12, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/11/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Th trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đình D có tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh Gia Lai ngày 25/7/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 02 năm đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, anh D lún sâu vào cờ bạc dẫn đến nợ nần làm ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế gia đình. Mặc dù hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần, chị đã kiên

nhấn nủ kéo hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, anh D không thay đổi. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đình D.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh Nguyễn Đình D có hai con chung là cháu Nguyễn Thảo L, sinh ngày 24/02/2014 và cháu Nguyễn Nhã T, sinh ngày 14/02/2017. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai cháu và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu toà án giải quyết.

*Tại bản tự khai đề ngày 17/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Đình D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Th có tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L ngày 25/7/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng anh có nhiều bất đồng quan điểm sống, nảy sinh nhiều mâu thuẫn, một phần là do anh chơi cờ bạc, nên đi làm không đưa tiền cho vợ, ảnh hưởng đến cuộc sống, kinh tế gia đình. Gia đình hai bên và chị Thanh đã góp ý nhiều lần nhưng anh chưa thay đổi. Tại các buổi làm việc ngày 17/02/2020, 12/3/2020 anh không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng được đoàn tụ, đến phiên hòa giải ngày 21/4/2020 anh đồng ý thuận tình ly hôn nhưng không ký vào biên bản mà tự ý bỏ về (Bút lục số 33, 34, 55, 56).

Về nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh D không có ý kiến và yêu cầu gì.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

**[1]Về tố tụng:**

1.1.Về thẩm quyền: Ngày 26/11/2019, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Th có đơn khởi kiện ly hôn , tranh chấp nuôi con với anh Nguyễn Đình D. Xét hình thức, nội dung đơn khởi kiện đảm bảo, anh D cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L. Căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L.

1.2.Về Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Tòa án đã gửi hồ sơ vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Ch S. Viện trưởng Viện kiểm sát đã phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, nhưng Kiểm sát viên vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 232 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

1.3. Về việc có mặt của đương sự: Quá trình chuẩn bị xét xử, Toà án đã thực hiện nhiều lần triệu tập hợp lệ, nhưng phía bị đơn là anh Nguyễn Đình D vẫn cố tình không đến Toà án đầy đủ để giải quyết vụ án. Khi đến làm việc thì lại không ký biên bản mà tự ý bỏ về. Xét thấy việc chấp hành pháp luật của anh D như vậy là không nghiêm túc thể hiện thái độ coi thường pháp luật, ý thức không tôn trọng pháp luật của một công dân trong xã hội. Do anh D không đến Toà án đầy đủ nên không tiến hành hoà giải được và Toà án đưa vụ án ra xét xử theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời phía bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án sẽ căn cứ vào chứng cứ thu thập được giải quyết theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc Th thấy rằng:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Ngọc Th và anh Nguyễn Đình D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 25/7/2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L. Quan hệ hôn nhân của anh chị được xác lập trên cơ sở tự nguyện và đảm bảo các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, do đó quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Qua lời trình bày của chị Th và anh D (lời khai của anh D có trong hồ sơ vụ án) thì anh chị đều thừa nhận trong quá trình chung sống, giữa anh và chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, một phần do anh D chơi cờ bạc làm ảnh hưởng đến cuộc sống và kinh tế gia đình. Bố mẹ hai bên, vợ con đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh D không thay đổi.

Kết quả xác minh về những mâu thuẫn hôn nhân giữa chị Th và anh D tại nơi cư trú thể hiện mâu thuẫn hôn nhân giữa anh chị là có thật, hiện anh chị không còn chung sống với nhau tại nơi cư trú nữa.

Tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử đã phân tích, giải thích về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, động viên chị Thanh rút đơn khởi kiện xin ly hôn để quay về đoàn tụ với anh D, nhưng chị Th kiên quyết giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D, với lý do vợ chồng anh chị đã mâu thuẫn từ lâu, bản thân chị hiện không còn tình cảm với anh D nữa.

Xét thấy, có căn cứ về việc mâu thuẫn hôn nhân giữa chị Th và anh D, làm cho hôn nhân của vợ chồng anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần xử chấp nhận yêu cầu của chị Th, cho chị được ly hôn với anh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

*2.2. Về nuôi con chung:* Chị Th và anh D có 02 con chung là cháu Nguyễn Thảo L, sinh ngày 24/02/2014 và cháu Nguyễn Nhã T, sinh ngày 14/02/2017. Hiện các cháu đang ở cùng với chị Th.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Th đều yêu cầu được nuôi dưỡng hai cháu L, T và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con; anh D không có yêu cầu gì về nuôi con chung và tại phiên hòa giải ngày 21/4/2020 anh D đồng ý giao hai cháu cho chị Th trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng anh không ký biên bản mà tự ý bỏ về.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu L, T đang sinh sống ổn định với chị Th, anh D lại không có yêu cầu nuôi con. Hiện chị Thanh có công việc ổn định, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu. Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu L và cháu T cho chị Th tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

*2.3. Về cấp dưỡng nuôi con:* Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị Th về quyền yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các con, nhưng chị Th vẫn không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

*2.4. Về tài sản chung và nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

*2.5. Về án phí:* Buộc chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và các Điều 198; 207; 208; 210; 227; 228; 232; 235; 264; 266; 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Nguyễn Thị Ngọc Th được ly hôn với anh Nguyễn Đình D.

2. Về nuôi con: Giao cháu Nguyễn Thảo L, sinh ngày 24/02/2014 và cháu Nguyễn Nhã T, sinh ngày 14/02/2017 cho chị Nguyễn Thị Ngọc Th trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì lợi ích của con chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc Th, anh Nguyễn Đình D có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; anh D không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được phép cản trở việc anh thực hiện quyền này. Nếu anh D lạm dụng quyền thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của anh.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Ngọc Th không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc Th phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002676 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch S, tỉnh G L để sung vào công quỹ Nhà nước.

#### 5. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/6/2020) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G L xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### Nơi nhận :

- TAND tỉnh,
- VKSND,
- Các đương sự,
- THA,
- UBND xã thị trấn Ch S,
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

**Nguyễn Đình Hiếu**